

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3164/QĐ-HVN ngày 10/06/2022 của Giám đốc HVNNVN)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
2. Mã trường: **HVN**
3. Địa chỉ các trụ sở: Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.vnua.edu.vn;
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>,
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn;

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV TN đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Đại học	30	0	6	90
Sư phạm công nghệ	Đại học	0	0	0	0
Kinh doanh và quản lý					
Quản trị kinh doanh	Đại học	150	124	120	98,73
Thương mại điện tử	Đại học	0	0	0	0
Tài chính – Ngân hàng	Đại học	0	0	0	0
Kế toán	Đại học	350	367	262	96,99
Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Đại học	0	0	0	0
Quản lý và phát triển du lịch					
Pháp luật					
Luật	Đại học	0	0	0	0

Khoa học sự sống					
Công nghệ sinh học	Đại học	320	389	149	100
Công nghệ sinh dược	Đại học	0	0	0	0
Khoa học tự nhiên					
Khoa học môi trường	Đại học	280	94	96	92,91
Máy tính và công nghệ thông tin					
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	0	0	0	0
Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	125	150	65	96,72
Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	0	0	0	0
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật					
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	170	104	62	90,16
Kỹ thuật điện	Đại học	170	133	131	98,9
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	0	0	0	0
Sản xuất và chế biến					
Công nghệ thực phẩm	Đại học	320	315	247	99,46
Công nghệ sau thu hoạch	Đại học	70	61	59	97,83
Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	Đại học	0	0	0	0
Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Nông nghiệp	Đại học	50	30	24	93,18
Khoa học đất	Đại học	30	0	8	100
Chăn nuôi	Đại học	480	299	300	97,92
Chăn nuôi thú y	Đại học	0	0	0	0
Khoa học cây trồng	Đại học	235	188	217	94,36
Bảo vệ thực vật	Đại học	85	88	105	90,29
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Đại học	50	42	33	100
Kinh tế nông nghiệp	Đại học	135	94	97	100
Phát triển nông thôn	Đại học	60	27	49	100

Nông nghiệp công nghệ cao	Đại học	0	0	0	0
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	53	28	37	100
Bệnh học thủy sản	Đại học	0	0	0	0
Thú y					
Thú y	Đại học	640	862	568	98,18
Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	50	91	50	96
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế	Đại học	350	264	168	95,59
Kinh tế đầu tư	Đại học	0	0	0	0
Kinh tế tài chính	Đại học	0	0	0	0
Quản lý kinh tế	Đại học	0	0	0	0
Kinh tế số	Đại học	0	0	0	0
Xã hội học	Đại học	100	52	34	98,15
Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	0	0	0	0
Quản lý đất đai	Đại học	300	153	148	91,04
Quản lý bất động sản	Đại học	0	0	0	0
Tổng		4603	3955	3035	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2020: Xét tuyển thẳng, xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

- Năm 2021: Xét tuyển thẳng, xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	59	0		20	0	19
	Sư phạm công nghệ	20	7	18.5	20	3	19
2	Kinh doanh và quản lý						
	Quản trị kinh doanh	286	445	16	540	670	16
	Thương mại điện tử	50	44	16	160	194	16
	Tài chính – Ngân hàng	50	65	16	110	138	16
	Kế toán	456	619	16	700	815	16
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	30	42	15	60	67	16
	Quản lý và phát triển du lịch	88	75	16	60	60	16
3	Pháp luật						
	Luật	50	45	16	110	138	20
4	Khoa học sự sống						
	Công nghệ sinh học	250	175	16	185	113	18
	Công nghệ sinh dược				50	36	18
5	Khoa học tự nhiên						
	Khoa học môi trường	20	17	15	20	12	17
6	Máy tính và công nghệ thông tin						
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	50	16	16	20	17	16.5
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo				30	17	16.5
	Công nghệ thông tin	203	358	16	530	662	16.5
	Công nghệ kỹ thuật						

7	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	95	93	16	120	138	16
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	195	249	16	260	340	16
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20	0		10	0	17
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50	63	18	160	205	23
8	Kỹ thuật						
	Kỹ thuật cơ khí	45	17	16	20	17	16
	Kỹ thuật điện	65	24	16	35	34	16
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	47	16	80	101	16
9	Sản xuất và chế biến						
	Công nghệ thực phẩm	269	456	16	350	421	17.5
	Công nghệ sau thu hoạch	26	8	16	0	0	17.5
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	165	53	16	70	85	17.5
10	Nông lâm nghiệp và thủy sản						
	Nông nghiệp	30	8	15	30	9	15
	Khoa học đất	30	0		10	0	15
	Chăn nuôi	70	18	15	40	25	18
	Chăn nuôi thú y	110	218	15	200	248	18
	Khoa học cây trồng	80	80	15	80	56	15
	Bảo vệ thực vật	40	36	15	40	50	15
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	40	30	15	40	30	15
	Kinh tế nông nghiệp	46	64	15	50	44	16
	Phát triển nông thôn	20	8	15	20	4	16
	Nông nghiệp công nghệ cao	85	42	18	90	57	18
	Nuôi trồng thủy sản	60	20	15	50	20	15
	Bệnh học thủy sản	20	27	15	22	18	15
11	Thú y						
	Thú y	640	685	15	650	762	15.5
	Nhân văn						

12	Ngôn ngữ Anh	77	156	15	16	200	15
13	Khoa học xã hội và hành vi						
	Kinh tế	200	135	15	150	167	16
	Kinh tế đầu tư	30	36	15	50	55	16
	Kinh tế tài chính	110	97	15	120	152	16
	Quản lý kinh tế	25	78	15	50	54	16
	Kinh tế số				50	24	16
	Xã hội học	50	12	15	30	18	15
14	Môi trường và bảo vệ môi trường						
	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	19	15	22	15	15
	Quản lý đất đai	90	109	15	150	182	15
	Quản lý bất động sản	50	9	15	30	32	15

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.vnua.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế số	7310109	4740/QĐ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2021
2	Công nghệ sinh dược	7420215	4738/QĐ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2021
3	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	4739/QĐ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2021
4	Công nghệ thông tin	7480201	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2021
5	Kinh tế nông nghiệp	7620115	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2021
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	474/QĐ/HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2021
7	Khoa học môi trường	7440301	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2021
8	Thú y	7640101	6119\QĐ-BGDĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2021
9	Công nghệ thực phẩm	7540101	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2021
10	Công nghệ sinh học	7420201	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2021

11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2021
12	Quản lý kinh tế	7310110	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021
13	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2007	2021
14	Kinh tế đầu tư	7310104	474/QĐ/HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2021
15	Nuôi trồng thủy sản	7620301	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1994	2021
16	Chăn nuôi	7620105	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2021
17	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	474/QĐ/HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2021
18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2021
19	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2021
20	Kỹ thuật cơ khí	7520103	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2021
21	Quản lý đất đai	7850103	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1977	2021
22	Sư phạm công nghệ	7140246	1960/QĐ-HVN	05/06/2019			Học viện	2020	2021
23	Quản lý bất động sản	7850118	4403/QĐ-HVN	25/11/2019			Học viện	2020	2021
24	Xã hội học	7310301	6119/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2021
25	Nông nghiệp	7620101	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2005	2021
26	Chăn nuôi thú y	7620106	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021
27	Bệnh học thủy sản	7620302	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021

28	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2021
29	Khoa học cây trồng	7620110	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2021
30	Bảo vệ thực vật	7620112	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1959	2021
31	Kỹ thuật điện	7520201	2868/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1966	2021
32	Khoa học đất	7620103	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1997	2021
33	Kế toán	7340301	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2001	2021
34	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021
35	Luật	7380101	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2021
36	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1994	2021
37	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2021
38	Kinh tế tài chính	7310112	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021
39	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1997	2021
40	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	4039/QĐ/HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021
41	Ngôn ngữ Anh	7220201	3938/QĐ/HVN	02/12/2016	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2017	2021
42	Thương mại điện tử	7340122	4461/QĐ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2021
43	Quản trị kinh doanh	7340101	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2021

					HVN				
44	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4039/QĐ/HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021
45	Kinh tế	7310101	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2008	2021
46	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2021
47	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	4039/QĐ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.vnua.edu.vn/3-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnua.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: là những người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: trong và ngoài nước

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Học viện xét tuyển theo 04 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung học phổ thông (THPT);

(3) Xét tuyển kết hợp; và (4) Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

Thí sinh đã trúng tuyển vào nhóm ngành sẽ quyết định lựa chọn ngành hoặc chương trình đào tạo như sau:

(1) Chọn ngành đào tạo trong nhóm ngành trúng tuyển theo nhu cầu, sở thích khi làm thủ tục xác nhận nhập học/nhập học;

(2) Chọn một trong các chương trình: Chương trình quốc tế, Chương trình Anh Quốc (ngành Tài chính, Đầu tư, Bảo hiểm); Chương trình New Zealand (ngành Kinh tế tài chính);

(3) Chọn chuyên ngành đào tạo trong ngành đã nhập học sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2 của khóa học theo quy định của Học viện;

(4) Chọn chương trình bằng kép để được cấp 2 bằng đại học khi tốt nghiệp sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2 của khóa học theo thông báo của Học viện;

(5) Chọn theo học các chương trình đào tạo tích hợp của các tập đoàn, doanh nghiệp.

1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Học viện nhận vào học có điều kiện đối với những trường hợp dưới đây:

(1) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ hoặc thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được nhận vào học các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp và Thủy sản (các mã nhóm: HVN02, 03, 06, 11, 13, 18, 24) và các nhóm ngành khác khi có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT.

(2) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt (hoặc Tiếng Anh đối với các chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập tại các trường THPT, trường chuyên, năng khiếu (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với đợt xét tuyển 1) hoặc lớp 12 (đối với các đợt xét tuyển sau) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 20,0 điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

* Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

* Điểm ưu tiên:

- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành/chuyên ngành trong thời gian học tập theo quy định.

Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm.

3. Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp

Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo Đề án tuyển sinh của Học viện dựa trên các tiêu chí xét tuyển kết hợp và thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích trong các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(2) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm hoặc điểm thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 điểm hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. Thí sinh trúng tuyển được lựa chọn theo học các chương trình sau đây:

a) Chương trình quốc tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh) các ngành: Công nghệ sinh học, Khoa học cây trồng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài chính, Quản trị kinh doanh (và được bố trí học cùng sinh viên năm thứ 2 của chương trình đào tạo).

b) Chương trình Anh quốc: Do Đại học GLASGOW CALEDONIAN UNIVERSITY (GCU) cấp bằng Cử nhân ngành Tài chính, Đầu tư, Bảo hiểm.

c) Chương trình New Zealand: Do Đại học MASSEY UNIVERSITY cấp bằng Cử nhân ngành Kinh tế - Tài chính.

(3) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 30 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ tin học quốc tế: IC3, ICDL, MOS.

(4) Hạnh kiểm tốt, học lực đạt loại giỏi từ 1 học kỳ và từ 3 học kỳ khá trở lên trong chương trình học THPT.

4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án của Học viện)

a) *Điều kiện xét tuyển:* Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Học viện Nông nghiệp Việt Nam công nhận và sử dụng kết quả miễn bài thi môn ngoại ngữ tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển đại học chính quy năm 2022.

* **Điểm ưu tiên**

Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Nhóm ngành

TT	Trình độ đào tạo	Mã nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học CQ	HVN01	Sư phạm công nghệ	20	A00	A01	B00	D01
2	Đại học CQ	HVN02	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	150	A00	B00	B08	D01
3	Đại học CQ	HVN03	Chăn nuôi thú y	240	A00	A01	B00	D01
4	Đại học CQ	HVN04	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	235	A00	A01	C01	D01
5	Đại học CQ	HVN05	Công nghệ kỹ thuật ô tô	280	A00	A01	C01	D01
6	Đại học CQ	HVN06	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	40	A00	A09	B00	C20
7	Đại học CQ	HVN07	Công nghệ sinh học	235	A00	B00	B08	D01
8	Đại học CQ	HVN08	Công nghệ thông tin và truyền thông số	580	A00	A01	A09	D01
9	Đại học CQ	HVN09	Công nghệ bảo quản, chế biến và quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	420	A00	A01	B00	D07
10	Đại học CQ	HVN10	Kế toán – Tài chính	810	A00	A09	C20	D01
11	Đại học CQ	HVN11	Khoa học đất	10	A00	B00	B08	D07

12	Đại học CQ	HVN12	Kinh tế và quản lý	420	A00	C04	D01	D10
13	Đại học CQ	HVN13	Kinh tế nông nghiệp	50	A00	B00	D01	D10
14	Đại học CQ	HVN14	Luật	110	A00	C00	C20	D01
15	Đại học CQ	HVN15	Khoa học môi trường	20	A00	B00	D01	D07
16	Đại học CQ	HVN16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	10	A00	B00	D01	D07
17	Đại học CQ	HVN17	Ngôn ngữ Anh	160	D01	D07	D14	D15
18	Đại học CQ	HVN18	Nông nghiệp công nghệ cao	90	A00	B00	B08	D01
19	Đại học CQ	HVN19	Quản lý đất đai và bất động sản	200	A00	A01	B00	D01
20	Đại học CQ	HVN20	Quản trị kinh doanh và du lịch	820	A00	A09	C20	D01
21	Đại học CQ	HVN21	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	160	A00	A09	C20	D01
22	Đại học CQ	HVN22	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	20	A00	A01	B00	D01
23	Đại học CQ	HVN23	Thú y	650	A00	A01	B00	D01
24	Đại học CQ	HVN24	Thủy sản	70	A00	B00	D01	D07
25	Đại học CQ	HVN25	Xã hội học	30	A00	C00	C20	D01

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

Học viện Nông nghiệp Việt Nam - mã trường HVN (tên trước đây là trường Đại học Nông nghiệp I) là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, đa ngành, đóng tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Học viện tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022 (khoa 67) với **5.830** chỉ tiêu bao gồm 25 nhóm ngành đào tạo.

Mã nhóm - Tên nhóm ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
HVN01 – Sư phạm công nghệ	Sư phạm Công nghệ	- Sư phạm Công nghệ	A00, A01, B00, D01	20
HVN02 – Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Bảo vệ thực vật	A00, B00, B08, D01	150
	Khoa học cây trồng	- Khoa học cây trồng - Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến – Đào tạo bằng Tiếng Anh) - Chọn giống cây trồng - Khoa học cây dược liệu		

	Nông nghiệp	- Nông học - Khuyến nông		
HVN03 – Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi	- Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi - Khoa học vật nuôi	A00, A01, B00, D01	240
	Chăn nuôi thú y	- Chăn nuôi thú y		
HVN04 – Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, C01, D01	235
	Kỹ thuật điện	- Hệ thống điện - Điện công nghiệp		
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
HVN05 – Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	- Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D01	280
	Kỹ thuật cơ khí	- Cơ khí nông nghiệp - Cơ khí thực phẩm - Cơ khí chế tạo máy		
HVN06 – Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	- Sản xuất và quản lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che - Thiết kế và tạo dựng cảnh quan - Marketing và thương mại - Nông nghiệp đô thị	A00,A09, B00,C20	40
HVN07 – Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược	- Công nghệ sinh dược	A00, B00, B08, D01	235
	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao - Đào tạo bằng Tiếng Anh) - Công nghệ sinh học nấm ăn và nấm dược liệu		
HVN08 – Công nghệ thông tin và truyền thông số	Công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Công nghệ phần mềm - Hệ thống thông tin - An toàn thông tin	A00, A01, A09, D01	580
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo		
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Mạng máy tính - Truyền thông		
HVN09 – Công nghệ bảo quản, chế biến và quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm - Quản lý chất lượng & an toàn thực phẩm	A00, A01, B00, D07	420
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	- Công nghệ và kinh doanh thực phẩm		
	Công nghệ sau thu hoạch	- Công nghệ sau thu hoạch		
HVN10 –	Kế toán	- Kế toán kiểm toán - Kế toán	A00, A09, C20, D01	810

Kế toán – Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính - Ngân hàng		
HVN11 – Khoa học đất	Khoa học đất	- Khoa học đất	A00, B00, B08, D07	10
HVN12 – Kinh tế và quản lý	Kinh tế	- Kinh tế - Kinh tế phát triển	A00, C04, D01, D10	420
	Kinh tế đầu tư	- Kinh tế đầu tư - Kế hoạch và đầu tư		
	Kinh tế tài chính	- Kinh tế tài chính - Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao - Đào tạo bằng Tiếng Anh) - Kinh tế tài chính (Chương trình New Zealand với ĐH Massey University)		
	Kinh tế số	- Kinh tế và kinh doanh số		
	Quản lý kinh tế	- Quản lý kinh tế		
HVN13 – Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	- Kinh tế nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao - Đào tạo bằng Tiếng Anh) - Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	A00, B00, D01, D10	50
HVN14 – Luật	Luật	- Luật kinh tế	A00, C00, C20, D01	110
HVN15 – Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	- Khoa học môi trường	A00, B00, D01, D07	20
HVN16 – Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	- Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, D01, D07	10
HVN17 – Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	- Ngôn ngữ Anh	D01, D07, D14, D15	160
HVN18 – Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao	- Nông nghiệp công nghệ cao	A00, B00, B08, D01	90
HVN19 – Quản lý đất đai và bất động sản	Quản lý bất động sản	- Quản lý bất động sản	A00, A01, B00, D01	200
	Quản lý đất đai	- Quản lý đất đai		
	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên và môi trường		

HVN20 – Quản trị kinh doanh và du lịch	Quản lý và phát triển du lịch	- Quản lý và phát triển du lịch	A00, A09, C20, D01	820
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	- Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		
	Thương mại điện tử	- Thương mại điện tử		
	Quản trị kinh doanh	- Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến - Đào tạo bằng Tiếng Anh) - Quản trị marketing - Quản trị tài chính		
HVN21 - Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	- Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	A00, A09, C20, D01	160
HVN22 – Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	- Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp hướng giảng dạy - Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp và khuyến nông	A00, A01, B00, D01	20
HVN23 – Thú y	Thú y	- Thú y	A00, A01, B00, D01	650
HVN24 – Thủy sản	Bệnh học thủy sản	- Bệnh học thủy sản	A00, B00, D01, D07	70
	Nuôi trồng thủy sản	- Nuôi trồng thủy sản		
HVN25 – Xã hội học	Xã hội học	- Xã hội học	A00, C00, C20, D01	30
Tổng				5.830

Ghi chú:*A00 Toán, Vật lý, Hóa học**A01 Toán, Vật lý, Tiếng Anh**A09 Toán, Địa lý, Giáo dục công dân**D01 Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh**D07 Toán, Hóa học, Tiếng Anh**D10 Toán, Địa lý, Tiếng Anh**D14 Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh**B00 Toán, Hóa học, Sinh học**B08 Toán, Sinh học, Tiếng Anh**C00 Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý**C01 Ngữ văn, Toán, Vật lý**C04 Ngữ văn, toán, Địa lý**C20 Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân**D15 Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh*

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a. Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và **Phương thức 4** (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022)

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo

b. Phương thức 2 (Xét học bạ) và **Phương thức 3** (Xét tuyển kết hợp)

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/03 – 10/04/2022	05/05 - 20/06/2022
2	Thông báo kết quả xét tuyển	12/04/2022	23/06/2022

Học viện sẽ công bố thời gian nhập học đối với thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển trong Giấy báo đủ điều kiện trúng tuyển đăng tải thông tin trên website: daotao.vnua.edu.vn/xettuyen và <https://tuyensinh.vnua.edu.vn>.

Sau khi nhập học nếu các ngành/ nhóm ngành thiếu sinh viên so với chỉ tiêu. Học viện sẽ tiếp tục ra thông báo xét tuyển bổ sung để đảm bảo tuyển đủ theo chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố.

c. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh viết vào Phiếu đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu của Học viện. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên Phiếu với hồ sơ gốc của thí sinh sau khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1 (Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và Phương thức 4 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT): Đăng ký xét tuyển theo mẫu phiếu và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 2 (Xét học bạ) và Phương thức 3 (Xét tuyển kết hợp): PHIẾU 1-1 (Đợt 1), PHIẾU 1-2 (Đợt 2).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Học viện nhận vào học có điều kiện đối với những trường hợp dưới đây:

(1) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ hoặc thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được nhận vào học các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp và Thủy sản (các mã nhóm: HVN02, 03, 06, 11, 13, 18, 24) và các nhóm ngành khác khi có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT.

(2) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt (hoặc Tiếng Anh đối với các chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm 2021-2022 đối với sinh viên chính quy.

STT	Nhóm ngành	Mức học phí (triệu đồng/năm)
1	Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản (Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông nghiệp, Chăn nuôi, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, ...)	11,6
2	Nhóm ngành KHXH và quản lý (Kinh tế, Quản lý đất đai, Kế toán, QTKD, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, ...)	13,45
3	Kỹ thuật và Công nghệ (CNSH, CNTT, Cơ điện, Môi trường...)	16,0
4	Công nghệ thực phẩm	16,7
5	Thú y	19,8

Ghi chú: Học phí các năm tới sẽ theo lộ trình và quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a. Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và **Phương thức 4** (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022)

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Sau khi thí sinh nhập học, nếu vẫn còn chỉ tiêu, Học viện sẽ ra thông báo tuyển sinh bổ sung để đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu theo đăng ký.

b. Phương thức 2 (Xét học bạ) và **Phương thức 3** (Xét tuyển kết hợp)

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/03 – 10/04/2022	05/05 - 20/06/2022
2	Thông báo kết quả xét tuyển	12/04/2022	23/06/2022

Sau khi nhập học nếu các ngành/ nhóm ngành thiếu sinh viên so với chỉ tiêu. Học viện sẽ tiếp tục ra thông báo xét tuyển bổ sung để đảm bảo tuyển đủ theo chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (triệu đồng):

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Ước tính Năm 2022	Ghi chú
1	Thu sự nghiệp	387.018,5	387.900	
1.1	Học phí đại học chính quy	339.280,3	340.000	
1.2	Học phí sau đại học	37.955,9	35.000	
1.3	Lệ phí tuyển sinh	245,9	200	
1.4	Thu sự nghiệp khác	9.536,4	12.700	
	<i>Học phí đại học tại chức</i>	<i>424,3</i>	<i>400</i>	
	<i>Quản lý dự án, đề tài NCKH</i>	<i>1.839,1</i>	<i>2.500</i>	
	<i>Học phí bổ túc kiến thức thi SDH</i>	<i>1.915,6</i>	<i>1.800</i>	
	<i>Nghĩa vụ của các đơn vị trực thuộc</i>	<i>1.189,5</i>	<i>3.000</i>	
	<i>Khác</i>	<i>4.167,9</i>	<i>5.000</i>	
2	Thu hoạt động SXKD, dịch vụ	53.466,6	62.400	
2.1	Thu dịch vụ ki-ốt, liên kết	6.326,3	7.000	
2.2	Thu dịch vụ KHCN (chưa tính đề tài địa phương, HTQT)	9.072,4	12.000	
2.3	Thu dịch vụ đào tạo	5.089,9	6.000	
2.4	Lãi tiền gửi ngân hàng	30.289,6	32.000	
2.5	Thu ký túc xá	1.086,2	3.200	
2.6	Thu dịch vụ khám sức khỏe từ quỹ BHYT	200,2	200	
2.7	Khác	1.402	2.000	
	Tổng cộng	440.485,1	450.300	

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

TT	Hệ	Chi phí (đồng)	Số lượng sinh viên	Giá thành (đồng)
1	Tổng chi phí thanh toán cá nhân	238.028.108.556	17.669	13.471.510
2	Tổng chi phí còn lại	57.753.987.560	17.669	3.268.662
	Tổng CP/SV	295.782.096.116		16.740.172

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620101	Nông nghiệp	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
3	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
4	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
5	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
6	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
7	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
8	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
9	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

10	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
11	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	KQHT	3	474/QĐ- HVN	28/02/2018	Học viện	
13	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
14	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
15	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	KQHT	3	474/QĐ- HVN	28/02/2018	Học viện	
16	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
17	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
18	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	KQHT	3	474/QĐ- HVN	28/02/2018	Học viện	
19	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
20	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
21	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	KQHT	3	4739/QĐ- HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

22	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
23	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
24	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
25	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	KQHT	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
26	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
27	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
28	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
29	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620101	Nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
30	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7440301	Khoa học môi trường	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
31	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7640101	Thú y	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
32	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
33	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310101	Kinh tế	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

34	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
35	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
36	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340301	Kế toán	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
37	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
38	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
39	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
40	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
41	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
42	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	KQHT	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
43	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
44	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310301	Xã hội học	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
45	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	KQHT	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

46	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
47	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
48	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
49	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	KQHT	5	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
50	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
51	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
52	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
53	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	KQHT	4	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
54	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
55	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
56	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620103	Khoa học đất	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
57	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620101	Nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

58	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
59	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
60	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
61	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
62	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
63	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
64	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
65	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
66	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
67	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
68	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
69	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	KQHT	4	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

70	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
71	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
72	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	KQHT	6	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
73	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
74	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
75	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
76	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
77	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
78	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	KQHT	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

1.5. Ngưỡng đầu vào: Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu. Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ từ ngày 04/05/2022. Hằng tháng, Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1 – 3). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Phòng 121, nhà Hành chính).

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000 đồng/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu. Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ từ ngày 04/05/2022. Hằng tháng, Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Lê Thị Soi, 0975668087, ltsoi@vnua.edu.vn

Ngày 10 tháng 06 năm 2022.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

Phạm Văn Cường

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

- a. Bằng tốt nghiệp bậc THPT do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- b. Bằng tốt nghiệp bậc THPT do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	VLVH	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	VLVH	7140246	Sư phạm công nghệ	2	1960/QĐ-HVN	05/06/2019	Học viện	
3	VLVH	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
4	VLVH	7340122	Thương mại điện tử	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	

5	VLVH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
6	VLVH	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
7	VLVH	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
8	VLVH	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
9	VLVH	7380101	Luật	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
10	VLVH	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
11	VLVH	7420215	Công nghệ sinh dược	2	4738/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
12	VLVH	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
13	VLVH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
14	VLVH	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	2	4739/QĐ-HVN	11/12/2019	Học viện	
15	VLVH	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
16	VLVH	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
17	VLVH	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	

18	VLVH	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
19	VLVH	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
20	VLVH	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
21	VLVH	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
22	VLVH	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
23	VLVH	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
24	VLVH	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
25	VLVH	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
26	VLVH	7620101	Nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
27	VLVH	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
28	VLVH	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
29	VLVH	7620106	Chăn nuôi thú y	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	

30	VLVH	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
31	VLVH	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
32	VLVH	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
33	VLVH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
34	VLVH	7620116	Phát triển nông thôn	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
35	VLVH	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
36	VLVH	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
37	VLVH	7620302	Bệnh học thủy sản	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
38	VLVH	7640101	Thú y	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
39	VLVH	7220201	Ngôn ngữ Anh	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
40	VLVH	7310101	Kinh tế	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
41	VLVH	7310104	Kinh tế đầu tư	3	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
42	VLVH	7310112	Kinh tế tài chính	3	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	

43	VLVH	7310110	Quản lý kinh tế	3	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
44	VLVH	7310109	Kinh tế số	3	4740/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
45	VLVH	7310301	Xã hội học	3	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
46	VLVH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
47	VLVH	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
48	VLVH	7850118	Quản lý bất động sản	2	4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15,0 điểm trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu. Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ từ ngày 01/03/2022. Hằng tháng, Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1-4). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo (Phòng 121, nhà Hành chính) từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000 đồng/ nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
3	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
4	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
5	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
6	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
7	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
8	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
9	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
10	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
11	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
12	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
13	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
14	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
15	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

16	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
17	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620101	Nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
18	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
19	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
20	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
21	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
22	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
23	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
24	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
25	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620116	Phát triển nông thôn	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
26	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
27	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
28	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
29	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7640101	Thú y	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
30	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
31	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310101	Kinh tế	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
32	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
33	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310112	Kinh tế tài chính	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
34	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310110	Quản lý kinh tế	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	

35	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
36	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
37	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
38	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
39	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
40	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
41	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
42	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
43	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
44	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
45	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
46	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
47	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
48	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
49	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
50	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
51	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
52	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
53	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

54	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
55	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620101	Nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
56	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
57	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
58	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
59	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
60	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
61	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
62	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
63	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620116	Phát triển nông thôn	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
64	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
65	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
66	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
67	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7640101	Thú y	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
68	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
69	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310101	Kinh tế	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
70	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
71	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310112	Kinh tế tài chính	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
72	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310110	Quản lý kinh tế	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	

73	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
74	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
75	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
76	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
77	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
78	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
79	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
80	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
81	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
82	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
83	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
84	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
85	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

86	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620101	Nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
87	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
88	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
89	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
90	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
91	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
92	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620115	Kinh tế nông nghiệp	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
93	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620116	Phát triển nông thôn	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
94	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
95	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7640101	Thú y	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
96	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7310101	Kinh tế	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
97	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

	nghiệp trình độ đại học trở lên							
98	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7850103	Quản lý đất đai	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc đạt từ 2,0 điểm trở lên theo thang điểm 4.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu. Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ từ ngày 01/03/2022. Hằng tháng, Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1-4). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo (Phòng 121, nhà Hành chính) từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000 đồng/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí như đối với hệ chính quy đối với các lớp mở tại Học viện và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
A	SAU ĐẠI HỌC			4
1	Tiến sĩ			130
1.1	Kinh doanh và quản lý			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	8
1.1.2	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	3
1.2	Khoa học sự sống			
1.2.1	Công nghệ sinh học	9420201	Khoa học sự sống	0
1.3	Khoa học tự nhiên			
1.3.1	Khoa học môi trường	9440301	Khoa học tự nhiên	2
1.4	Kỹ thuật			
1.4.1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật	6
1.5	Kiến trúc và xây dựng			
1.5.1	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	Kiến trúc và xây dựng	1
1.6	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
1.6.1	Khoa học đất	9620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	2
1.6.2	Chăn nuôi	9620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	10
1.6.3	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	9620107	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
1.6.4	Khoa học cây trồng	9620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	10

1.6.5	Di truyền và chọn giống cây trồng	9620111	Nông lâm nghiệp và thủy sản	8
1.6.6	Bảo vệ thực vật	9620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	5
1.6.7	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	16
1.7	Thú y			
1.7.1	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	Thú y	4
1.7.2	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	9640106	Thú y	3
1.7.3	Dịch tễ học thú y	9640108	Thú y	3
1.8	Khoa học xã hội và hành vi			
1.8.1	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	30
1.9	Môi trường và bảo vệ môi trường			
1.9.1	Quản lý đất đai	9850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	19
2	Thạc sĩ			0
2.1	Kinh doanh và quản lý			0
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	107
2.1.2	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	67
2.1.3	Quản lý du lịch bền vững	8340418	Kinh doanh và quản lý	0
2.2	Khoa học sự sống			0
2.2.1	Công nghệ sinh học	8420201	Khoa học sự sống	27
2.3	Khoa học tự nhiên			0
2.3.1	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học tự nhiên	61
2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			0

2.4.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3
2.5	Kỹ thuật			0
2.5.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	0
2.5.2	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	1
2.6	Sản xuất và chế biến			0
2.6.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	13
2.6.2	Công nghệ sau thu hoạch	8540104	Sản xuất và chế biến	0
2.7	Nông lâm nghiệp và thủy sản			0
2.7.1	Khoa học đất	8620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
2.7.2	Chăn nuôi	8620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	5
2.7.3	Chăn nuôi - Thú y	8620106	Nông lâm nghiệp và thủy sản	56
2.7.4	Khoa học cây trồng	8620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	72
2.7.5	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6
2.7.6	Bảo vệ thực vật	8620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	45
2.7.7	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	10
2.7.8	Phát triển nông thôn	8620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	17
2.7.9	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	46
2.8	Thú y			
2.8.1	Thú y	8640101	Thú y	89
2.9	Khoa học xã hội và hành vi			0

2.9.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	916
2.10	Môi trường và bảo vệ môi trường			0
2.10.1	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	344
B	ĐẠI HỌC			17669
3	Đại học chính quy			17669
3.1	Chính quy			17669
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			17669
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			76
3.1.2.1.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	76
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			3923
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1498
3.1.2.2.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	150
3.1.2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	120
3.1.2.2.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2108
3.1.2.2.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	13
3.1.2.2.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	34
3.1.2.3	Pháp luật			129
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	129

3.1.2.4	Khoa học sự sống			773
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	750
3.1.2.4.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	23
3.1.2.5	Khoa học tự nhiên			131
3.1.2.5.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	131
3.1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin			1337
3.1.2.6.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	30
3.1.2.6.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	11
3.1.2.6.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1296
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật			1514
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	417
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	854
3.1.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.2.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	243
3.1.2.8	Kỹ thuật			386
3.1.2.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	111
3.1.2.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	148
3.1.2.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	127
3.1.2.9	Sản xuất và chế biến			2178
3.1.2.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	2035
3.1.2.9.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	55
3.1.2.9.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	88

3.1.2.10	Nông lâm nghiệp và thủy sản			2078
3.1.2.10.1	Nông nghiệp	7620101	Nông lâm nghiệp và thủy sản	74
3.1.2.10.2	Khoa học đất	7620103	Nông lâm nghiệp và thủy sản	9
3.1.2.10.3	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	219
3.1.2.10.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông lâm nghiệp và thủy sản	566
3.1.2.10.5	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	375
3.1.2.10.6	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	221
3.1.2.10.7	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông lâm nghiệp và thủy sản	128
3.1.2.10.8	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	193
3.1.2.10.9	Phát triển nông thôn	7620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	33
3.1.2.10.10	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông lâm nghiệp và thủy sản	124
3.1.2.10.11	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	79
3.1.2.10.12	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông lâm nghiệp và thủy sản	57
3.1.2.11	Thú y			2788
3.1.2.11.1	Thú y	7640101	Thú y	2788
3.1.2.12	Nhân văn			489
3.1.2.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	489
3.1.2.13	Khoa học xã hội và hành vi			1333
3.1.2.13.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	1160

3.1.2.13.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	39
3.1.2.13.3	Kinh tế tài chính	7310112	Khoa học xã hội và hành vi	51
3.1.2.13.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	13
3.1.2.13.5	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	16
3.1.2.13.6	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	54
3.1.2.14	Môi trường và bảo vệ môi trường			534
3.1.2.14.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	10
3.1.2.14.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	490
3.1.2.14.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	34

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 192
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2960
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy: 3.09 m²

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	246	2048,28
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	986
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	470
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	167	29,02
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	120
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	440

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	66	3,26
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	17	3,95
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	274	36,73
	Tổng	537	2088,96

2.2 Các thông tin khác

1.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
Hà Viết Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực vật (virus thực vật)	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Nguyễn Hà		Tiến sĩ	Bệnh cây và Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
Ninh Thị Phíp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
Phạm Văn Cường	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
Tăng Thị Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cây trồng (Khoa học nông nghiệp)	Công nghệ thực phẩm
Hồ Thị Thu Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
Phan Hữu Tôn	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền, Chọn giống và Sinh học phân tử	Quản trị kinh doanh
Trần Thị Minh Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học sinh học sản xuất	Kế toán
Phạm Thị Minh Phượng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
Vũ Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học cây ăn quả	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
Trần Đức Viên	Giáo sư	Tiến sĩ	Trồng trọt	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thanh Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái - Nhân văn	Ngôn ngữ Anh
Ngô Thế Ân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý (Mô hình hóa và phân tích không gian)	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Phạm Văn Hội		Tiến sĩ	Khoa học quản lý môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

Đồng Huy Giới	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Lê Ngọc Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp (Nguồn lợi thực vật)	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Nguyễn Đức Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học sinh học ứng dụng	Công nghệ thực phẩm
Vũ Văn Liệt	Giáo sư	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
Nguyễn Thị Bích Yên		Tiến sĩ	Nông nghiệp và Sinh học môi trường	Nông nghiệp
Nguyễn Hữu Cường		Thạc sĩ	Sinh học	Chăn nuôi thú y
Vũ Thị Thu Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống cây trồng và Quản lý dịch hại	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Thúy Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
Nguyễn Việt Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tạo giống cây trồng	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học thông tin địa lý và Quan trắc trái đất	Khoa học môi trường
Phạm Phú Long		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Quản lý kinh tế
Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Sinh lý thực vật	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Thị Lâm Hải		Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
Nguyễn Đức Huy		Tiến sĩ	Bảo vệ môi trường sinh vật	Bảo vệ thực vật
Lê Thị Tuyết Châm		Tiến sĩ	Di truyền phân tử thực vật	Công nghệ sinh học
Vũ Ngọc Thắng		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Trồng trọt, Canh tác, Làm vườn)	Khoa học đất

Bùi Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
Ngô Thị Hồng Tươi		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Đức Bách	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Phạm Tuấn Anh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Sinh học phân tử)	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thị Thanh Hải		Thạc sĩ	Trồng trọt	Khoa học cây trồng
Nguyễn Thị ái Nghĩa		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
Dương Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
Nguyễn Đức Khánh		Thạc sĩ	Sinh học	Chăn nuôi thú y
Nguyễn Quốc Trung		Thạc sĩ	Nông nghiệp Phát triển nông thôn	Công nghệ thực phẩm
Đinh Thái Hoàng		Tiến sĩ	Sản xuất tài nguyên cây trồng và tài nguyên sinh học nhiệt đới	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
Phạm Thị Hiếu		Tiến sĩ	Côn trùng	Công nghệ sinh học
Nguyễn Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
Nguyễn Thị Ngọc Dinh		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Chọn giống cây trồng	Công nghệ sinh học
Dương Huyền Trang		Tiến sĩ	Sinh học thực vật	Ngôn ngữ Anh
Lê Hữu Hiếu		Thạc sĩ	Khoa học vật nuôi	Công nghệ thực phẩm
Thiều Thị Phong Thu		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Di truyền phân tử)	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan

Phạm Thị Ngọc		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng	Quản lý kinh tế
Ninh Thị Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
Đặng Thị Thanh Tâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Hà Xuân Bộ		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
Nguyễn Thị Huyền		Tiến sĩ	Dinh dưỡng động vật	Thú y
Nguyễn Thị Mai		Tiến sĩ	Thủy sản	Bệnh học thủy sản
Bùi Huy Doanh		Tiến sĩ	Sinh học động vật và nghiên cứu thú y	Thú y
Phạm Hồng Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
Nguyễn Văn Phú		Tiến sĩ	Dinh dưỡng khoáng cây trồng	Thú y
Bùi Văn Đoàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Nguyễn Xuân Trạch	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Phan Xuân Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Phạm Hồng Ngân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật thú y	Thú y
Dương Văn Nhiệm		Tiến sĩ	Dinh dưỡng vật nuôi	Thú y
Phạm Ngọc Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật	Thú y
Sử Thanh Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Văn Thanh	Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Bá Mùi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y

Đặng Thái Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Nguyễn Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Phạm Kim Đăng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học thú y	Chăn nuôi thú y
Bùi Quang Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
Nguyễn Thị Tuyết Lê		Tiến sĩ	Thú y	Nuôi trồng thủy sản
Trịnh Đình Thâu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quy hoạch và PTNT	Kế toán
Bùi Trần Anh Đào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Thị Lan	Giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật	Thú y
Huỳnh Thị Mỹ Lệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y	Thú y
Đặng Thúy Nhung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
Trần Hiệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học động vật	Thú y
Đỗ Đức Lực	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
Trần Thị Đức Tám		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Bá Tiếp		Tiến sĩ	Thú y	Ngôn ngữ Anh
Trịnh Đình Khuyến		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản (Công nghệ sinh học phân tử ứng dụng trong NTTS)	Nuôi trồng thủy sản
Trương Hà Thái		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Đào Công Duẩn		Thạc sĩ	Khoa học Thú y nhiệt đới	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Chí Thành		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ sinh học

Nguyễn Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Thủy sản	Bệnh học thủy sản
Lê Thị Hoàng Hằng		Thạc sĩ	Khoa học Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ thực phẩm
Đàm Văn Phải		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Hoàng Minh Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Khoa học chức năng sự sống)	Công nghệ sau thu hoạch
Ngô Thành Trung		Thạc sĩ	Sinh học động vật và Sinh y	Thú y
Kim Văn Vạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Phạm Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi)	Thú y
Nguyễn Thị Phương Giang		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Lại Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Hoài Nam		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Ngô Thị Thùy		Tiến sĩ	Thú y	Nuôi trồng thủy sản
Hán Quang Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh	Sư phạm công nghệ
Nguyễn Hoàng Thịnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
Dương Thu Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Phạm Thị Lam Hồng		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
Nguyễn Thị Dương Huyền		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Kế toán
Nguyễn Thị Vinh		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi

Trương Đình Hoài	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học sinh học thủy sản	Thú y
Trần ánh Tuyết		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản và QL nguồn tài nguyên thủy sản	Thú y
Nguyễn Thị Trang		Tiến sĩ	Thú y học	Thú y
Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Bùi Thị Tố Nga		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Trần Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
Nguyễn Thị Hoàng Yến		Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
Nguyễn Thị Mai Thơ		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Hoàng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Nghiên cứu gia súc	Chăn nuôi thú y
Lê Việt Phương		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật nông nghiệp	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thị Hồng Chiên		Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi)	Thú y
Đỗ Thị Kim Lành		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Phạm Hồng Trang		Tiến sĩ	Thú y (Virus học)	Thú y
Chu Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Văn Giáp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vì sinh thú y	Thú y
Nguyễn Hữu Thành	Giáo sư	Tiến sĩ	Nông hóa - Thổ nhưỡng	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thị Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vì sinh vật môi trường	Quản trị kinh doanh

Trần Quốc Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)	Quản lý đất đai
Lê Thị Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)	Quản lý đất đai
Phạm Văn Vân		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
Nguyễn Quang Học	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cải tạo đất và Thủy nông	Quản lý đất đai
Đỗ Văn Nhạ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên	Công nghệ thực phẩm
Đỗ Thị Tám	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng (KH Môi trường)	Kế toán
Đỗ Thị Đức Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
Nguyễn Văn Quân		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
Trần Trọng Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)	Quản lý đất đai
Luyện Hữu Cử		Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
Cao Việt Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
Chu Anh Tiệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật trồng trọt và Canh tác học	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
Trịnh Quang Huy		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Môi trường	Kinh tế
Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Thổ nhưỡng học và Dinh dưỡng cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Ngô Thanh Sơn		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản lý tài nguyên và môi trường
Nguyễn Ngọc Kiên		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Thú y
Đoàn Thị Thúy ái		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin
Đinh Hồng Duyên		Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Bệnh học thủy sản
Nguyễn Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
Lý Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thực phẩm
Quyền Thị Lan Phương		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị	Quản lý và phát triển du lịch
Nguyễn Thế Bình		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Thú y
Nguyễn Thị Bích Hà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Phan Quốc Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Đất và Dinh dưỡng cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Ngô Thị Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Kế toán
Lương Đức Anh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Vệ sinh môi trường)	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Ngọc Tú		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
Phan Thành Nội		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản trị kinh doanh

Nguyễn Đình Trung		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị kinh doanh
Dương Thị Huyền		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Nguyễn Thu Thùy		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường bền vững	Quản lý và phát triển du lịch
Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới	Nông nghiệp
Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường	Khoa học môi trường
Lê Minh Lư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp	Kinh tế
Lê Vũ Quân		Tiến sĩ	Máy nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Xuân Thiết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
Ngô Trí Dương		Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và Điều khiển tối ưu	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
Tổng Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
Lê Văn Bích		Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp	Kỹ thuật điện
Hoàng Đức Liên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Năng lượng và chế tạo máy	Kinh tế
Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Máy thực phẩm	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
Hoàng Xuân Anh		Thạc sĩ	Cơ khí hóa sản xuất nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Hàn Trung Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
Bùi Việt Đức		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Đỗ Thị Huệ		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Xuân Trường		Tiến sĩ	Hệ thống điện lực và Tự động hóa công trình	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Thị Hiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
Bùi Thị Thu		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Vật lý (Quang học)	Công nghệ thông tin
Phạm Phương Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch đất đai	Quản lý bất động sản
Hoàng Thị Thanh Giang		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Huyền Thanh		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Lương Minh Quân		Thạc sĩ	Vật lý lò phản ứng và kỹ thuật hạt nhân	Công nghệ thông tin
Ngô Thị Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường	Tài chính - Ngân hàng
Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện
Nguyễn Hà Thanh		Thạc sĩ	Phương trình vi phân tích phân	Công nghệ thực phẩm
Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Chung Thông		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
Nguyễn Thái Học		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

Đặng Ngọc Danh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
Ngô Quang Ước		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Đào Xuân Tiến		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Mậu Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
Nguyễn Thị Minh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Quản lý kinh tế
Nguyễn Phụng Lê	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học xã hội và Phát triển bền vững	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Việt Đăng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
Nguyễn Văn Song	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
Lê Thị Minh Châu		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế đầu tư
Đỗ Quang Giám	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính	Kế toán
Trần Đình Thao	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Tuấn Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
Phạm Văn Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
Lê Khắc Bộ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
Nguyễn Thị Dương Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
Trần Hữu Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Marketing - Thương mại quốc tế	Quản trị kinh doanh
Chu Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử

Nguyễn Minh Đức		Tiến sĩ	Nông nghiệp	Khoa học đất
Nguyễn Anh Trù		Tiến sĩ	Quản lý	Quản lý và phát triển du lịch
Vũ Ngọc Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế đầu tư
Phạm Thị Hương Dịu		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế nông nghiệp và Phát triển	Quản trị kinh doanh
Lê Thị Long Vũ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
Nguyễn Tất Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
Lê Ngọc Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
Nguyễn Quốc Chính		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
Mai Thanh Cúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng	Kinh tế
Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
Trần Quang Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
Mai Lan Phương		Tiến sĩ	Kinh tế nông thôn	Kinh tế đầu tư
Nguyễn Thị Minh Thu		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
Đỗ Trường Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
Trần Đức Trí		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
Đỗ Kim Chung	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế

Đỗ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
Nguyễn Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
Lê Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế và Phát triển nông thôn	Quản lý và phát triển du lịch
Nguyễn Thị Thu Quỳnh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế đầu tư
Quyền Đình Hà		Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng	Xã hội học
Lê Thị Thanh Hào		Thạc sĩ	Khoa học thương mại	Tài chính - Ngân hàng
Lê Thị Kim Sơn		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
Trần Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
Đỗ Thị Diệp		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế đầu tư
Lê Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
Nguyễn Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Quản lý và Phát triển đô thị	Xã hội học
Vũ Thị Hải		Thạc sĩ	Marketing và Phân tích giá	Kế toán
Phí Thị Diễm Hồng		Tiến sĩ	Kế toán	Xã hội học
Dương Nam Hà		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp)	Tài chính - Ngân hàng
Nguyễn Hải Núi		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Nguyễn Đăng Tùng		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp và Lương thực toàn cầu	Kế toán
Trần Nguyễn Thị Yến		Thạc sĩ	Tài chính và Thương mại quốc tế	Kế toán

Nguyễn Thị Ngọc Thương		Tiến sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Xã hội học
Nguyễn Thị Thiêm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
Đỗ Thị Nhài		Thạc sĩ	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Hữu Nhuận		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
Phạm Bảo Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Đăng Thiện		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Xuân Cừ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Thị Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật (Viễn thông - Tin học)	Kế toán
Ngô Tuấn Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
Trần Thị Hà Nghĩa		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Tất Thắng		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Sư phạm công nghệ
Nguyễn Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Thị Kim Quế		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông trong Giáo dục	Công nghệ thông tin
Cao Hùng Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
Trần Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Nguyễn Huyền Thương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
Hà Thị Lan		Thạc sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm

Lê Thị Kim Lan		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	Công nghệ thông tin
Ngô Công Thắng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
Nguyễn Công Ước		Thạc sĩ	Giáo dục hướng nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Văn Quảng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Phạm Quang Dũng		Tiến sĩ	Máy tính và Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Lê Thị Nhung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Đặng Đức Hoàn		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
Lê Thị Xuân		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Kế toán
Hà Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Thương mại điện tử
Nguyễn Thủy Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Vũ Thị Thu Giang		Tiến sĩ	Toán học ứng dụng	Công nghệ thông tin
Trần Vũ Hà		Tiến sĩ	Tin sinh học	Công nghệ thông tin
Phan Thị Điều		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Thực vật học (Khoa học đời sống)	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Phạm Thị Thanh Xuân		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng cộng đồng	Thú y
Nguyễn Thị Hoàng Lan		Tiến sĩ	Chế biến thực phẩm và đồ uống	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm

Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
Lê Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp và các giải pháp sinh học	Công nghệ thực phẩm
Giang Trung Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Quản lý tài nguyên và môi trường
Nguyễn Thị Lâm Đoàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
Nguyễn Hoàng Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Năng Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật khoa học sinh học	Công nghệ thực phẩm
Lại Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Sư phạm công nghệ
Vũ Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Làm vườn	Khoa học đất
Phan Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
Nguyễn Thị Thu Nga		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Vũ Thị Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Phan Thị Thúy		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Phát triển nông thôn	Quản lý tài nguyên và môi trường
Vũ Văn Tuấn		Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)	Luật
Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Kinh tế
Nguyễn Thị Diễm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Kế toán

Trần Lê Thanh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Luật
Nguyễn Thị Thanh Minh		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Ngô Trung Thành		Tiến sĩ	Xã hội học nông thôn	Xã hội học
Tạ Quang Giảng		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Công nghệ thực phẩm
Trịnh Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Kinh tế
Lê Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế
Nguyễn Đắc Dũng		Tiến sĩ	Khoa học chính trị (CN: Hồ Chí Minh học)	Luật
Trương Thị Thu Hạnh		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Thị Thanh Hòa		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Thị Mai		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Vũ Hải Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Thương mại điện tử
Lê Văn Hùng		Tiến sĩ	Triết học	Luật
Lê Thị Yến		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Kinh tế
Đỗ Thị Hạnh		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Khánh Dur		Thạc sĩ	Lịch sử	Công nghệ thực phẩm
Vũ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Thương mại điện tử
Nguyễn Thị Sơn		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Luật học	Luật

Đỗ Thị Kim Hương		Thạc sĩ	Luật học	Thương mại điện tử
Lê Thị Hồng Lam		Thạc sĩ	Ngữ văn	Công nghệ thực phẩm
Bùi Thị Là		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Thị Minh Khuê		Tiến sĩ	Sinh kế nông thôn và Thay đổi toàn cầu	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
Nguyễn Hữu Du		Tiến sĩ	Toán học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
Phan Trọng Tiến		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Nguyễn Trọng Kương		Tiến sĩ	Toán Tin ứng dụng	Công nghệ thông tin
Lại Phương Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế (Chuyên ngành: Kế toán)	Kinh tế tài chính
Trần Minh Huệ		Tiến sĩ	Kế toán	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên khu vực và toàn cầu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
Đặng Thị Kim Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
Đồng Đạo Dũng		Tiến sĩ	Marketing và Phân phối thực phẩm	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Công Tiệp		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
Vũ Đình Tôn	Giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp và Công nghệ sinh học	Kế toán

Nguyễn Văn Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
Hoàng Hải Hà		Tiến sĩ	Đa dạng sự sống	Công nghệ thông tin
Nguyễn Đình Thi		Tiến sĩ	Trồng trọt	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Mai Thơm		Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng	Quản trị kinh doanh
Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng	Quản trị kinh doanh
Đinh Trường Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Vũ Ngọc Lan		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp
Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Xã hội học	Thú y
Vũ Thị Hoàn		Tiến sĩ	Hóa sinh ứng dụng	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
Đinh Thị Hải Vân		Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp toàn cầu	Công nghệ kỹ thuật môi trường
Cù Thị Thiên Thu		Tiến sĩ	Môi trường chăn nuôi	Thú y
Phan Văn Khuê		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
Nguyễn Hoàng Huy		Tiến sĩ	Toán học - Khoa học tự nhiên	Công nghệ thông tin
Ngô Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Hoàng Thị Hà		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Trần Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Nông học và kỹ thuật sinh học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

Phạm Thanh Lan		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
Đỗ Thị Hương		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
Bùi Lê Vinh		Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
Nguyễn Tiến Hiền		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Khoa học đất	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Thiêm		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
Trần Nguyên Bằng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
Nguyễn Hùng Anh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
Trần Văn Hậu		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	Công nghệ thông tin
Võ Hữu Công		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường và dân dụng	Kỹ thuật điện
Vũ Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống và Công nghệ sinh học	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Hải Ninh		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Sư phạm công nghệ
Nông Hữu Dương		Tiến sĩ	Quản lý tài và Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
Hồ Ngọc Ninh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
Lê Thị Minh Thùy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Trần Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Côn trùng	Khoa học cây trồng
Lương Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

Bùi Thị Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
Nguyễn Văn Lộc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp (Khoa học môi trường nông nghiệp)	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Văn Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sản xuất giống và hạt giống cây trồng	Kế toán
Nguyễn Hữu Đức		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
Nguyễn Thị Thanh Hồng		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Anh Đức		Thạc sĩ	Hoa cây cảnh	Công nghệ thông tin
Bùi Ngọc Tấn		Thạc sĩ	Dinh dưỡng cây trồng	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Ngô Thu Hà		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Trần Thị Bình Nguyên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
Nông Thị Huệ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học cây trồng	Công nghệ sau thu hoạch
Phạm Thị Dung		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
Nguyễn Thanh Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Trần Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu (Vật liệu điện tử)	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Bùi Nguyên Hạnh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
Cao Trường Sơn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

Đặng Thị Thúy Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Kim Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ thông tin
Nguyễn Xuân Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
Phạm Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Đăng Học		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp	Kế toán
Lưu Văn Duy		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
Nguyễn Trọng Thắng		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Văn Phương		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Vũ Thị Thu Trà		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Dược lý học phân tử	Thú y
Đồng Văn Hiếu		Tiến sĩ	Khoa học thú y	Thú y
Nguyễn Đức Trường		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Lê Ngọc Ninh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Ngô Minh Hà		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Đặng Hữu Anh		Tiến sĩ	Khoa học động vật	Thú y
Trần Minh Hải		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học (Di truyền phân tử)	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Vũ Thị Lưu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Nguyễn Văn Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
Hoàng Sĩ Thính		Tiến sĩ	Kinh doanh nông nghiệp	Kinh tế tài chính
Bùi Thị Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế và Phát triển nông thôn	Tài chính - Ngân hàng
Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công nghệ thực phẩm
Đào Quang Trung		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
Lương Thanh Hoa		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
Vũ Thị Hương		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thanh Phong		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Hòa		Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Tú Điệp		Thạc sĩ	Khoa học đất	Công nghệ thực phẩm
Phan Thị Hải Luyến		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
Nguyễn Tuyết Lan		Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Viễn thám môi trường)	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Văn Thao		Thạc sĩ	Trồng trọt	Khoa học cây trồng
Ngô Minh Hải		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
Trần Mạnh Hải		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp (Phát triển cộng đồng)	Quản lý kinh tế
Giang Hương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế

Phạm Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản trị kinh doanh
Lê Thị Diệu Thùy		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Trần Trung Hiếu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Đoàn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Nguyễn Xuân Thảo		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
Bùi Hồng Quý		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
Đào Hồng Vân		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	Kế toán
Hoàng Minh Đức		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sau thu hoạch
Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Trần Thế Cường		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế
Vũ Thị Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật đất và nước	Kinh tế
Đoàn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Vật lý tài nguyên đất	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Công nghệ sinh học
Lê Phương Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
Nguyễn Ngọc Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thế Hân		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Thanh		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin

Chu Tuấn Thịnh		Tiến sĩ	Di truyền	Quản trị kinh doanh
Lê Văn Trường		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Dương Thành Huân		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Như Khánh		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
Nguyễn Khắc Việt Ba		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Vũ Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và kỹ thuật sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
Nguyễn Thị Xuân		Thạc sĩ	Khoa học động vật (Dinh dưỡng động vật)	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Ngọc Bằng		Tiến sĩ	Khoa học động vật	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Toán học (Lý thuyết xác suất và thống kê toán học)	Công nghệ thông tin
Trần Thanh Hương		Thạc sĩ	Xã hội học	Thú y
Trần Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
Phan Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Thái Thị Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế
Phí Thị Cẩm Miện		Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ thực phẩm
Đỗ Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Kinh doanh (Marketing)	Kế toán

Ngô Thị Hà		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
Bùi Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trịnh Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Vi sinh vật, rau hữu cơ và Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Hà Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
Vũ Duy Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp
Trịnh Thị Trang		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
Vũ Thị Xuân		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị kinh doanh
Trần Trọng Nam		Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Ngọc Minh Châu		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Đào Thị Hiệp		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Đỗ Thị Huế		Tiến sĩ	Sinh học phân tử	Bệnh học thủy sản
Nguyễn Đức Thịnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Năng lượng điện và cung cấp điện	Thương mại điện tử
Nguyễn Công Toàn		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Bạch Văn Thùy		Thạc sĩ	Kinh tế giáo dục và Quản lý	Kinh tế
Nguyễn Thị Thúy Hạnh		Thạc sĩ	Toán học (Đại số và Lý thuyết số)	Công nghệ thông tin
Hoàng Hiệp		Tiến sĩ	Hóa môi trường	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Nguyễn Đức Lộc		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Công nghệ thông tin
Mai Thị Ngân		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Vũ Đức Hạnh		Thạc sĩ	Nông nghiệp (Thú y)	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Huyền Châm		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển quốc tế	Công nghệ thực phẩm
Đoàn Bích Hạnh		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý thương mại	Kinh tế
Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
Vũ Thị Huyền		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
Mai Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Thiện Long		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Phan Thị Thanh Huyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
Nguyễn Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Y học và Thú y	Thú y
Phan Thị Thủy		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
Trần Bích Phương		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
Nguyễn Công Thiết		Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học dưới nước và nuôi trồng thủy sản	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Đức Thuận		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	Kế toán
Hồ Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

Nguyễn Trọng Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Hữu Giáp		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp	Kinh tế
Nguyễn Thị Lý		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
Đặng Xuân Phi		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Kinh tế
Trần Thanh Phương		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
Dương Thị Thúy		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho người nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2 (Tesol)	Công nghệ thực phẩm
Vũ Thị Ngọc		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Lê Thị Hạnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Hữu Hải		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Thân Ngọc Thành		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
Đỗ Thị Nhâm		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
Bùi Thị Mai Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh và Tổ chức	Quản trị kinh doanh
Trần Thị Thương		Tiến sĩ	Kế toán	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
Đào Thị Hoàng Anh		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp	Kế toán
Đỗ Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Vũ Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh

Nguyễn Văn Hương		Tiến sĩ	Kinh tế và Marketing nông nghiệp	Quản lý và phát triển du lịch
Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di tuyển chọn giống và SX hạt giống	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Trọng Tuynh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
Lê Văn Phan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y (Vi sinh vật)	Thú y
Cao Trường Giang		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ thông tin
Bùi Thế Khuynh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Mạnh Tường		Thạc sĩ	Sinh y	Thú y
Hán Thị Phương Nga		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
Đồng Thanh Mai		Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng	Công nghệ thực phẩm
Phan Lê Trang		Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán
Lê Phương Thảo		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
Bùi Văn Quang		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
Đoàn Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Quản trị phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Hồ Ngọc Cường		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử

Hoàng Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Kinh tế và Tổ chức doanh nghiệp	Kế toán
Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng	Công nghệ thực phẩm
Vũ Tiến Bình		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
Đặng Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp	Kế toán
Nguyễn Xuân Hòa		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và Khoa học biển	Công nghệ kỹ thuật môi trường
Bùi Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
Lê Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Nông nghiệp và Lâm nghiệp	Quản trị kinh doanh
Bùi Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Trần Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Kinh tế
Đinh Thị Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
Nguyễn Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Phát triển quốc tế (Môi trường và Phát triển)	Công nghệ thực phẩm
Phạm Hương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Xuân Cảnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Sự sống ứng dụng	Công nghệ thực phẩm
Hoàng Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
Trần Thị Hải Phương		Đại học	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán

Nguyễn Hữu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Thị Thúy Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
Hoàng Quốc Việt		Thạc sĩ	Khoa học đất	Công nghệ thực phẩm
Đỗ Ngọc Bích		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Lê Thị Dung		Thạc sĩ	Lịch sử, Phát triển cộng đồng	Thương mại điện tử
Trần Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
Phạm Thị Bích Phương		Đại học	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Kế toán
Nguyễn Thị Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch
Phạm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Thị Nhiên		Tiến sĩ	Thú y (Kỹ thuật các hệ thống sống và vật liệu)	Thú y
Ngô Thị Thương		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
Vũ Thanh Biển		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ thông tin
Đỗ Trung Thực		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Hoàng Thị Hằng		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
Vũ Khắc Xuân		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế

Nguyễn Mạnh Hiếu		Đại học	Kinh tế	Kinh tế
Dương Đức Hiếu		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Thị Khánh Huyền		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thực phẩm
Đoàn Thị Ninh		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
Nguyễn Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Sinh thái bền vững	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Phạm Quốc Đạt		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ thông tin
Đoàn Thanh Loan		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
Nguyễn Anh Đức		Thạc sĩ	Lương thực toàn cầu và Kinh doanh nông nghiệp	Kinh tế
Lê Thị Kim Thư		Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Công nghệ thông tin
Cam Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Thân Thế Anh		Thạc sĩ	Khoa học sinh học	Công nghệ thực phẩm
Phạm Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học môi trường	Công nghệ sinh học
Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học đời sống	Công nghệ thông tin
Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
Đỗ Thị Loan		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
Nguyễn Thị Hạnh Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
Nguyễn Ngọc Cường		Thạc sĩ	Cơ học ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

Phan Xuân Tân		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế
Trần Hương Giang		Thạc sĩ	Toàn cầu hóa và phát triển	Công nghệ thông tin
Hà Thị Yên		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Phạm Văn Anh		Thạc sĩ	Pháp luật	Công nghệ thực phẩm
Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Xã hội học	Thú y
Nguyễn Thị Hoài		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác (27/08/2018)	Quản trị kinh doanh
Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
Trần Thị Hải		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
Trần Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Bùi Khánh Linh		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Bùi Văn Dũng		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Hoàng Minh		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Vũ Sơn		Tiến sĩ	Bệnh lý Thú y	Công nghệ sinh học
Phạm Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
Chu Thị Thanh		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
Lê Thị Mai Linh		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thông tin
Trần Thanh Vân		Thạc sĩ	Khoa học trái đất môi trường	Công nghệ thực phẩm
Lê Trọng Động		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin

Đoàn Thu Thủy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
Vũ Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Khoa học sản xuất công nghệ sinh học	Sư phạm công nghệ
Ngô Xuân Nghiễn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
Nguyễn Thị Bích Thủy		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
Ngô Phương Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Văn Điều		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Nguyên Thành		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển và Chính sách	Kinh tế
Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp	Kinh tế
Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Nguyễn Thị Ngọc Thu		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Thị Quyên		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Vĩnh Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Cao Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Nguyễn Thị Hải Bình		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
Nguyễn Thái Tùng		Thạc sĩ	Quản lý	Quản trị kinh doanh
Trần Đông Anh		Thạc sĩ	Sinh học	Chăn nuôi thú y
Nguyễn Tiến Tuân		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ thông tin

Nguyễn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
Lê Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Trần Thị Nhung		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ sinh học
Nguyễn Thị Loan		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống	Quản lý kinh tế
Trần Thị Hoài		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Đặng Nam Phương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
Đỗ Thành Trung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
Đào Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị kinh doanh
Nghiêm Hồng Ngân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng và Tesol	Ngôn ngữ Anh
Nguyễn Phương Mai		Thạc sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới	Công nghệ sinh học
Lê Việt Dũng		Tiến sĩ	Khoa học ứng dụng thủy sản	Bệnh học thủy sản
Đinh Thị Yên		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
Thân Thị Hương		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Bùi Trung Kiên		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Công nghệ thực phẩm
Vũ Khánh Linh		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Công nghệ thông tin
Trần Bình Đà		Tiến sĩ	Sinh thái và Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trần Thị Minh Hòa		Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển	Công nghệ thực phẩm

Hoàng Lan Phụng		Thạc sĩ	Khoa học sinh học và Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Đức Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Nông nghiệp
Hoàng Việt Giang		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
Nguyễn Thành Chiêu		Tiến sĩ	Toán tối ưu - Khoa học tự nhiên	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu